UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
Cập nhật đến ngày 01/10/2023

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
	315	315	315	QĐCN	D	M	Y	208	107
1	MN Hoàng Công Chất, xã Noong Hẹt	MN	Điện Biên	74	16	1	2023		2023
2	MN Số 1 xã Na Tông	MN	Điện Biên	106	3	2	2020	2020	
3	MN số 2 xã Thanh Yên	MN	Điện Biên	1067	21	6	2022		2022
4	MN xã Hẹ Muông	MN	Điện Biên	2076	11	11	2022	2022	
5	MN xã Hua Thanh	MN	Điện Biên	1269	28	12	2018	2018	
6	MN xã Mường Nhà	MN	Điện Biên	106	3	2	2020	2020	
7	MN xã Na Ư	MN	Điện Biên	679	13	7	2020	2020	
8	MN xã Noong Hẹt	MN	Điện Biên	1067	21	6	2022	2022	
9	MN xã Noong Luống	MN	Điện Biên	1175	10	11	2020	2020	
10	MN xã Núa Ngam	MN	Điện Biên	1315	24	12	2019	2019	
11	MN xã Pa Thơm	MN	Điện Biên	1406	14	12	2020	2020	
12	MN xã Pom Lót	MN	Điện Biên	1175	10	11	2020	2020	
13	MN xã Phu Luông	MN	Điện Biên	679	13	7	2020	2020	
14	MN xã Sam Mứn	MN	Điện Biên	74	16	1	2023		2023
15	MN xã Thanh An	MN	Điện Biên	1269	28	12	2018		2018
16	MN xã Thanh Chăn	MN	Điện Biên	1315	24	12	2019		2019
17	MN xã Thanh Hưng	MN	Điện Biên	1067	21	6	2022		2022
18	MN xã Thanh Luông	MN	Điện Biên	2076	11	11	2022		2022
19	MN xã Thanh Nưa	MN	Điện Biên	1406	14	12	2020		2020
20	MN xã Thanh Xương	MN	Điện Biên	3063	26	11	2021		2021
21	PTDTBT TH xã Mường Nhà	TH	Điện Biên	74	16	1	2023		2023
22	PTDTBT TH số 1 xã Na Tông	TH	Điện Biên	635	29	4	2021	2021	
23	PTDTBT TH xã Hẹ Muông	TH	Điện Biên	1269	28	12	2018	2018	
24	PTDTBT TH xã Mường Lói	TH	Điện Biên	201	18	2	2021	2021	
25	TH số 1 xã Thanh Xương	TH	Điện Biên	1191	19	12	2018		2018

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
26	TH xã Thanh Yên	TH	Điện Biên	318	15	2	2022		2022
27	TH số 2 xã Mường Pồn	TH	Điện Biên	1269	28	12	2018	2018	
28	TH số 2 xã Thanh Xương	TH	Điện Biên	3063	26	11	2021	2021	
29	PTDTBT TH xã Mường Pồn	TH	Điện Biên	318	15	2	2022	2022	
30	TH xã Noong Hẹt	TH	Điện Biên	318	15	2	2022		2022
31	TH xã Noong Luống	TH	Điện Biên	106	3	2	2020		2020
32	TH xã Núa Ngam	TH	Điện Biên	635	29	4	2021	2021	
33	TH xã Pom Lót	TH	Điện Biên	3063	26	11	2021		2021
34	TH xã Thanh An	TH	Điện Biên	1269	28	12	2018		2018
35	TH xã Thanh Chăn	TH	Điện Biên	2076	11	11	2022		2022
36	TH xã Thanh Hưng	TH	Điện Biên	106	3	2	2020		2020
37	TH Yên Cang, xã Sam Mứn	TH	Điện Biên	74	16	1	2023	2023	
38	PTDTBT TH và THCS xã Phu Luông	TH-THCS	Điện Biên	201	18	2	2021	2021	
39	PTDTBT THCS xã Mường Nhà	THCS	Điện Biên	1406	14	12	2020		2020
40	THCS xã Núa Ngam	THCS	Điện Biên	74	16	1	2023		2023
41	TH&THCS xã Na Ư	TH-THCS	Điện Biên	1067	21	6	2022	2022	
42	TH&THCS xã Pa Thơm	TH-THCS	Điện Biên	1315	24	12	2019	2019	
43	THCS xã Mường Pồn	THCS	Điện Biên	1315	24	12	2019	2019	
44	THCS xã Noong Hẹt	THCS	Điện Biên	1191	19	12	2018		2018
45	THCS xã Noong Luống	THCS	Điện Biên	1191	19	12	2018		2018
46	THCS xã Pom Lót	THCS	Điện Biên	74	16	1	2023		2023
47	THCS xã Thanh An	THCS	Điện Biên	2076	11	11	2022		2022
48	THCS xã Thanh Chăn	THCS	Điện Biên	74	16	1	2023		2023
49	THCS xã Thanh Hưng	THCS	Điện Biên	2076	11	11	2022		2022
50	THCS xã Thanh Luông	THCS	Điện Biên	1406	14	12	2020		2020
51	THCS xã Thanh Nưa	THCS	Điện Biên	1191	19	12	2018		2018
52	THCS xã Thanh Xương	THCS	Điện Biên	2076	11	11	2022		2022
53	PTDTNT THPT h.Điện Biên	THPT	Điện Biên	106	3	2	2020		2020
54	THPT huyện Điện Biên	THPT	Điện Biên	74	16	1	2023	2023	
55	THPT Mường Nhà	THPT	Điện Biên	74	16	1	2023	2023	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
56	THPT Thanh Chăn	THPT	Điện Biên	1269	28	12	2018		2018
57	THPT Thanh Nưa	THPT	Điện Biên	106	3	2	2020	2020	
58	MN Luân Giới	MN	Điện Biên Đông	1269	28	12	2018	2018	
59	MN Na Phát	MN	Điện Biên Đông	1118	17	7	2023	2023	
60	MN Pá vạt	MN	Điện Biên Đông	679	13	7	2020	2020	
61	MN Pu Nhi	MN	Điện Biên Đông	318	15	2	2022	2022	
62	MN Phình Giàng	MN	Điện Biên Đông	318	15	2	2022	2022	
63	MN Sao Mai	MN	Điện Biên Đông	1118	17	7	2023	2023	
64	MN thị trấn Điện Biên Đông	MN	Điện Biên Đông	1118	17	7	2023	2023	
65	PTDTBT TH Chua Ta	TH	Điện Biên Đông	679	13	7	2020	2020	
66	PTDTBT-TH Mường Luân	TH	Điện Biên Đông	3063	26	11	2021	2021	
67	PTDTBT-TH Mường Tỉnh	TH	Điện Biên Đông	318	15	2	2022	2022	
68	PTDTBT-TH Nong U	TH	Điện Biên Đông	2076	11	11	2022	2022	
69	PTDTBT TH Xam Măn	TH	Điện Biên Đông	74	16	1	2023	2023	
70	PTDTBT THCS Chiềng Sơ	THCS	Điện Biên Đông	1067	21	6	2022	2022	
71	PTDTBT TH và THCS Na Son xã Na Son	TH-THCS	Điện Biên Đông	201	18	2	2021	2021	
72	PTDTBT THCS Pu Nhi	THCS	Điện Biên Đông	1269	28	12	2018		2018
73	PTDTBT THCS Sa Dung	THCS	Điện Biên Đông	679	13	7	2020	2020	
74	PTDTBT THCS Tìa Dình	THCS	Điện Biên Đông	201	18	2	2021	2021	
75	PTHDBT THCS Pú Hồng	THCS	Điện Biên Đông	106	3	2	2020		2020
76	PTDTBT THCS Phì Nhừ	THCS	Điện Biên Đông	74	16	1	2023	2023	
77	PTDTBT THCS Phình Giàng	THCS	Điện Biên Đông	1118	17	7	2023	2023	
78	THCS thị trấn Điện Biên Đông	THCS	Điện Biên Đông	1199	15	11	2019		2019
79	PTDTNT THPT h.Điện Biên Đông	THPT	Điện Biên Đông	1041	6	11	2018		2018
80	MN Ẳng Cang	MN	Mường Ảng	1199	15	11	2019	2019	
81	MN Ẳng Nưa	MN	Mường Ảng	1269	28	12	2018		2018
82	MN Ẳng Tở	MN	Mường Ảng	1199	15	11	2019	2019	
83	MN Búng Lao	MN	Mường Ảng	1067	21	6	2022	2022	
84	MN Hoa Hồng	MN	Mường Ảng	1199	15	11	2019	2019	
85	MN Hua Nguống	MN	Mường Ảng	1067	21	6	2022	2022	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
86	MN Nặm Lịch	MN	Mường Ảng	1118	17	7	2023	2023	
87	MN Ngối Cáy	MN	Mường Ảng	679	13	7	2020	2020	
88	MN Xuân Lao	MN	Mường Ảng	201	18	2	2021	2021	
89	PTDTBT TH Ẳng Tở	TH	Mường Ảng	3063	26	11	2021	2021	
90	PTDTBT TH Bản Bua	TH	Mường Ảng	3063	26	11	2021	2021	
91	TH Ẳng Cang	TH	Mường Ảng	3063	26	11	2021	2021	
92	TH Ẳng Nưa	TH	Mường Ảng	227	21	4	2022	2022	
93	TH Búng Lao	TH	Mường Ảng	757	28	4	2023	2023	
94	TH Hua Nguống	TH	Mường Ảng	227	21	4	2022		2022
95	TH Mường Đăng	TH	Mường Ảng	106	3	2	2020	2020	
96	TH Nặm Lịch	TH	Mường Ảng	757	28	4	2023	2023	
97	TH Ngối Cáy	TH	Mường Ảng	679	13	7	2020	2020	
98	TH thị trấn Mường Ảng	TH	Mường Ảng	227	21	4	2022		2022
99	TH Xuân Lao	TH	Mường Ảng	201	18	2	2021	2021	
100	THCS Ẳng Cang	THCS	Mường Ảng	74	16	1	2023	2023	
101	THCS Ẳng Nưa	THCS	Mường Ảng	74	16	1	2023	2023	
102	THCS Ẳng Tở	THCS	Mường Ảng	1199	15	11	2019	2019	
103	THCS Búng Lao	THCS	Mường Ảng	1199	15	11	2019	2019	
104	THCS Mường Đăng	THCS	Mường Ảng	106	3	2	2020	2020	
105	THCS Ngối Cáy	THCS	Mường Ảng	74	16	1	2023	2023	
106	THCS thị trấn Mường Ảng	THCS	Mường Ảng	1067	21	6	2022		2022
107	THCS Xuân Lao	THCS	Mường Ảng	1953	27	10	2021	2021	
108	PTDTNT THPT h.Mường Ảng	THPT	Mường Ảng	679	13	7	2020		2020
109	THPT Búng Lao	THPT	Mường Ảng	74	16	1	2023	2023	
110	THPT Mường Ảng	THPT	Mường Ảng	1406	14	12	2020	2020	
111	MN Hừa Ngài	MN	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	
112	MN Ma Thì Hồ	MN	Mường Chà	74	16	1	2023	2023	
113	MN Mường Anh	MN	Mường Chà	74	16	1	2023	2023	
114	MN Nậm Nèn	MN	Mường Chà	1067	21	6	2022	2022	
115	MN Sa Lông	MN	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
116	MN số 1 Mường Mươn	MN	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	
117	MN số 1 Na Sang	MN	Mường Chà	1315	24	12	2019	2019	
118	MN số 1 Sá Tổng	MN	Mường Chà	1315	24	12	2019	2019	
119	MN số 2 Na Sang	MN	Mường Chà	1953	27	10	2021	2021	
120	MN thị trấn Mường Chà	MN	Mường Chà	74	16	1	2023	2023	
121	PTDTBT TH Huổi Lèng	TH	Mường Chà	106	3	2	2020	2020	
122	PTDTBT TH Hừa Ngài	TH	Mường Chà	106	3	2	2020	2020	
123	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	TH	Mường Chà	635	29	4	2021	2021	
124	PTDTBT TH Mường Anh	TH	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	
125	PTDTBT TH Nậm He	TH	Mường Chà	318	15	2	2022	2022	
126	PTDTBT TH số 2 Sá Tổng	TH	Mường Chà	1191	19	12	2018	2018	
127	PTDTBT TH Nậm Nèn	TH	Mường Chà	106	3	2	2020	2020	
128	PTDTBT TH Sa Lông	TH	Mường Chà	318	15	2	2022	2022	
129	TH số 1 Mường Mươn	TH	Mường Chà	1191	19	12	2018	2018	
130	PTDTBT TH số 1 Na Sang	TH	Mường Chà	757	28	4	2023		2023
131	PTDTBT TH số 2 Na Sang	TH	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	
132	TH Thị trấn Mường Chà	TH	Mường Chà	635	29	4	2021		2021
133	PTDTBT THCS Huổi Lèng	THCS	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	
134	PTDTBT THCS Hừa Ngài	THCS	Mường Chà	1315	24	12	2019	2019	
135	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	THCS	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	
136	PTDTBT THCS Mường Mươn	THCS	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	
137	PTDTBT THCS Na Sang	THCS	Mường Chà	1269	28	12	2018		2018
138	PTDTBT THCS Sa Lông	THCS	Mường Chà	679	13	7	2020	2020	
139	TH và THCS Mường Tùng	TH-THCS	Mường Chà	1067	21	6	2022	2022	
140	THCS Mường Anh	THCS	Mường Chà	1067	21	6	2022	2022	
141	THCS Nậm Nèn	THCS	Mường Chà	1067	21	6	2022	2022	
142	THCS Thị trấn Mường Chà	THCS	Mường Chà	1315	24	12	2019		2019
143	PTDTNT THPT h.Mường Chà	THPT	Mường Chà	106	3	2	2020	2020	
144	MN Chung Chải	MN	Mường Nhé	635	29	4	2021	2021	
145	MN Leng Su Sìn	MN	Mường Nhé	635	29	4	2021	2021	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
146	MN Mường Nhé	MN	Mường Nhé	635	29	4	2021	2021	
147	MN Mường Toong	MN	Mường Nhé	635	29	4	2021	2021	
148	MN Nậm Kè	MN	Mường Nhé	1269	28	12	2018	2018	
149	PTDTBT TH Nậm Kè số 2	TH	Mường Nhé	679	13	7	2020	2020	
150	PTDTBT TH Nậm Vì	TH	Mường Nhé	1269	28	12	2018	2018	
151	PTDTBT TH Trần Văn Thọ	TH	Mường Nhé	106	3	2	2020	2020	
152	PTDTBT TH Nậm Pố	TH	Mường Nhé	74	16	1	2023	2023	
153	PTDTBT THCS Mường Nhé	THCS	Mường Nhé	227	21	4	2022	2022	
154	PTDTBT THCS Mường Toong	THCS	Mường Nhé	679	13	7	2020	2020	
155	PTDTNT THPT h.Mường Nhé	THPT	Mường Nhé	106	3	2	2020	2020	
156	MN Chà Cang	MN	Nậm Pồ	1175	10	11	2020	2020	
157	MN Chà Nưa	MN	Nậm Pồ	679	13	7	2020	2020	
158	MN Chà Tở	MN	Nậm Pồ	106	3	2	2020	2020	
159	MN Nà Bủng	MN	Nậm Pồ	3063	26	11	2021	2021	
160	MN Na Cô Sa	MN	Nậm Pồ	106	3	2	2020	2020	
161	MN Nậm Chua	MN	Nậm Pồ	757	28	4	2023	2023	
162	MN Nậm Khăn	MN	Nậm Pồ	1269	28	12	2018	2018	
163	MN Pa Tần	MN	Nậm Pồ	1269	28	12	2018	2018	
164	MN Phìn Hồ	MN	Nậm Pồ	757	28	4	2023	2023	
165	MN Si Pa Phìn	MN	Nậm Pồ	106	3	2	2020	2020	
166	PTDTBT TH Chà Tở	TH	Nậm Pồ	635	29	4	2021	2021	
167	PTDTBT TH Na Cô Sa	TH	Nậm Pồ	1191	19	12	2018	2018	
168	PTDTBT TH Nà Hỳ	TH	Nậm Pồ	318	15	2	2022	2022	
169	PTDTBT TH Nà Khoa	TH	Nậm Pồ	1175	10	11	2020	2020	
170	PTDTBT TH Pa Tần	TH	Nậm Pồ	679	13	7	2020	2020	
171	PTDTBT TH Phìn Hồ	TH	Nậm Pồ	635	29	4	2021	2021	
172	PTDTBT TH Si Pa Phìn	TH	Nậm Pồ	318	15	2	2022	2022	
173	TH Chà Cang	TH	Nậm Pồ	1191	19	12	2018	2018	
174	PTDTBT THCS Chà Cang	THCS	Nậm Pồ	201	18	2	2021	2021	
175	PTDTBT THCS Chà Tở	THCS	Nậm Pồ	679	13	7	2020	2020	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
176	PTDTBT THCS Nà Bủng	THCS	Nậm Pồ	201	18	2	2021	2021	
177	PTDTBT THCS Nà Hỳ	THCS	Nậm Pồ	679	13	7	2020		2020
178	PTDTBT THCS Nà Khoa	THCS	Nậm Pồ	201	18	2	2021	2021	
179	PTDTBT THCS Phìn Hồ	THCS	Nậm Pồ	201	18	2	2021	2021	
180	THCS Chà Nưa	THCS	Nậm Pồ	227	21	4	2022	2022	
181	THCS Tân Phong	THCS	Nậm Pồ	1191	19	12	2018		2018
182	MN Hoa Ban	MN	Tủa Chùa	948	28	5	2021	2021	
183	MN Lao Xả Phình	MN	Tủa Chùa	1067	21	6	2022	2022	
184	MN Mường Đun	MN	Tủa Chùa	948	28	5	2021	2021	
185	MN Sơn Ca	MN	Tủa Chùa	679	13	7	2020		2020
186	MN Tả Phìn	MN	Tủa Chùa	74	16	1	2023	2023	
187	MN Tủa Thàng Số 2	MN	Tủa Chùa	679	13	7	2020	2020	
188	MN thị trấn Tủa Chùa	MN	Tủa Chùa	948	28	5	2021	2021	
189	PTDTBT TH Kim Đồng	TH	Tủa Chùa	679	13	7	2020		2020
190	PTDTBT TH Mường Báng	TH	Tủa Chùa	679	13	7	2020	2020	
191	PTDTBT TH Tả Sìn Thàng	TH	Tủa Chùa	1067	21	6	2022	2022	
192	PTDTBT TH Tủa Thàng Số 1	TH	Tủa Chùa	3063	26	11	2021	2021	
193	TH Tủa Thàng Số 2	TH	Tủa Chùa	3063	26	11	2021	2021	
194	TH thị trấn Tủa Chùa	TH	Tủa Chùa	2076	11	11	2022		2022
195	PTDTBT THCS Mường Đun	THCS	Tủa Chùa	2076	11	11	2022	2022	
196	PTDTBT THCS Sín Chải	THCS	Tủa Chùa	1041	6	11	2018		2018
197	PTDTBT THCS Sính Phình	THCS	Tủa Chùa	2076	11	11	2022	2022	
198	PTDTBT THCS Tả Phìn	THCS	Tủa Chùa	2076	11	11	2022	2022	
199	PTDTBT THCS Tủa Thàng	THCS	Tủa Chùa	679	13	7	2020	2020	
200	PTDTBT THCS Trung Thu	THCS	Tủa Chùa	1953	27	10	2021	2021	
201	THCS Mường Báng	THCS	Tủa Chùa	1953	27	10	2021		2021
202	THCS thị trấn Tủa Chùa	THCS	Tủa Chùa	1067	21	6	2022		2022
203	PTDTNT THPT h.Tủa Chùa	THPT	Tủa Chùa	1199	15	11	2019	2019	
204	THCS-THPT Tả Sìn Thàng	THCS-THPT	Tủa Chùa	1199	15	11	2019	2019	
205	THPT Tủa Chùa	THPT	Tủa Chùa	1199	15	11	2019	2019	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
206	MN Bình Minh	MN	Tuần Giáo	1067	21	6	2022		2022
207	MN Chiềng Sinh	MN	Tuần Giáo	1067	21	6	2022		2022
208	MN Hoa Ban	MN	Tuần Giáo	948	28	5	2021	2021	
209	MN Họa Mi	MN	Tuần Giáo	1953	27	10	2021		2021
210	MN Mùn Chung	MN	Tuần Giáo	679	13	7	2020		2020
211	MN Mường Mùn	MN	Tuần Giáo	1953	27	10	2021	2021	
212	MN Mường Thín	MN	Tuần Giáo	1118	17	7	2023	2023	
213	MN Nà Sáy	MN	Tuần Giáo	679	13	7	2020	2020	
214	MN Nậm Din	MN	Tuần Giáo	1067	21	6	2022	2022	
215	MN Pú Nhung	MN	Tuần Giáo	106	3	2	2020		2020
216	MN Pú Xi	MN	Tuần Giáo	1118	17	7	2023	2023	
217	MN Phình Sáng	MN	Tuần Giáo	74	16	1	2023	2023	
218	MN Quài Cang	MN	Tuần Giáo	948	28	5	2021	2021	
219	MN Quài Nưa	MN	Tuần Giáo	1175	10	11	2020	2020	
220	MN Rạng Đông	MN	Tuần Giáo	1269	28	12	2018	2018	
221	MN Sao Mai	MN	Tuần Giáo	948	28	5	2021	2021	
222	MN Ta Ma	MN	Tuần Giáo	106	3	2	2020	2020	
223	MN Tênh Phông	MN	Tuần Giáo	106	3	2	2020	2020	
224	MN Tỏa Tình	MN	Tuần Giáo	679	13	7	2020	2020	
225	MN Thị trấn Tuần Giáo	MN	Tuần Giáo	1175	10	11	2020		2020
226	PTDTBT TH Nậm Din	TH	Tuần Giáo	1953	27	10	2021	2021	
227	PTDTBT TH Rạng Đông	TH	Tuần Giáo	679	13	7	2020	2020	
228	PTDTBT TH Ta Ma	TH	Tuần Giáo	635	29	4	2021	2021	
229	TH Bình Minh	TH	Tuần Giáo	1175	10	11	2020	2020	
230	TH Chiềng Sinh	TH	Tuần Giáo	74	16	1	2023		2023
231	TH Mùn Chung	TH	Tuần Giáo	1199	15	11	2019	2019	
232	TH Mường Mùn	TH	Tuần Giáo	679	13	7	2020	2020	
233	TH Mường Thín	TH	Tuần Giáo	635	29	4	2021	2021	
234	TH Nậm Mức	TH	Tuần Giáo	1199	15	11	2019	2019	
235	TH Pú Nhung	TH	Tuần Giáo	635	29	4	2021	2021	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
236	TH Phình Sáng	TH	Tuần Giáo	679	13	7	2020	2020	
237	TH Quài Cang	TH	Tuần Giáo	1953	27	10	2021		2021
238	TH Quài Tở	TH	Tuần Giáo	1953	27	10	2021	2021	
239	TH Số 1 Quài Nưa	TH	Tuần Giáo	1175	10	11	2020		2020
240	TH Số 2 Quài Cang	TH	Tuần Giáo	1953	27	10	2021	2021	
241	TH Xuân Ban	TH	Tuần Giáo	1953	27	10	2021	2021	
242	PTDTBT TH và THCS Tênh Phông	TH-THCS	Tuần Giáo	74	16	1	2023	2023	
243	PTDTBT THCS Mùn Chung	THCS	Tuần Giáo	106	3	2	2020	2020	
244	PTDTBT THCS Mường Mùn	THCS	Tuần Giáo	1953	27	10	2021	2021	
245	PTDTBT THCS Phình Sáng	THCS	Tuần Giáo	74	16	1	2023	2023	
246	PTDTBT THCS Ta Ma	THCS	Tuần Giáo	1067	21	6	2022	2022	
247	TH và THCS Tỏa Tình	TH-THCS	Tuần Giáo	1953	27	10	2021	2021	
248	THCS Chiềng Sinh	THCS	Tuần Giáo	74	16	1	2023		2023
249	THCS Khong Hin	THCS	Tuần Giáo	1067	21	6	2022	2022	
250	THCS Mường Thín	THCS	Tuần Giáo	1315	24	12	2019		2019
251	TH&THCS Nà Sáy	TH-THCS	Tuần Giáo	1315	24	12	2019		2019
252	THCS Quài Cang	THCS	Tuần Giáo	1175	10	11	2020		2020
253	THCS Quài Nưa	THCS	Tuần Giáo	74	16	1	2023		2023
254	THCS Rạng Đông	THCS	Tuần Giáo	106	3	2	2020	2020	
255	THCS Thị trấn Tuần Giáo	THCS	Tuần Giáo	1067	21	6	2022		2022
256	THCS Vừ A Dính	THCS	Tuần Giáo	1315	24	12	2019	2019	
257	PTDTNT THPT h.Tuần Giáo	THPT	Tuần Giáo	1041	6	11	2018		2018
258	THPT Tuần Giáo	THPT	Tuần Giáo	1315	24	12	2019	2019	
259	MN 20/10	MN	Thành phố ĐBP	318	15	2	2022		2022
260	MN 7-5	MN	Thành phố ĐBP	679	13	7	2020		2020
261	MN Him Lam	MN	Thành phố ĐBP	635	29	4	2021		2021
262	MN Hoa Ban	MN	Thành phố ĐBP	679	13	7	2020	2020	
263	MN Hoa Hồng	MN	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023		2023
264	MN Hoa Mai	MN	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023	2023	
265	MN Họa Mi	MN	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023	2023	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
266	MN Hoa Mơ	MN	Thành phố ĐBP	318	15	2	2022	2022	
267	MN Hoa Sen	MN	Thành phố ĐBP	679	13	7	2020		2020
268	MN Noong Bua	MN	Thành phố ĐBP	679	13	7	2020		2020
269	MN số 1 xã Pá Khoang	MN	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023	2023	
270	MN Số 2 xã Nà Nhạn	MN	Thành phố ĐBP	1269	28	12	2018	2018	
271	MN Sơn Ca	MN	Thành phố ĐBP	679	13	7	2020		2020
272	MN Tà Cáng xã Nà Tấu	MN	Thành phố ĐBP	1269	28	12	2018	2018	
273	MN Thanh Bình	MN	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023		2023
274	MN Thanh Minh	MN	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023	2023	
275	MN Thanh Trường	MN	Thành phố ĐBP	635	29	4	2021		2021
276	MN Võ Nguyên Giáp, xã Mường Phăng	MN	Thành phố ĐBP	106	3	2	2020	2020	
277	MN xã Mường Phăng	MN	Thành phố ĐBP	318	15	2	2022	2022	
278	MN xã Nà Nhạn	MN	Thành phố ĐBP	318	15	2	2022	2022	
279	MN xã Nà Tấu	MN	Thành phố ĐBP	1315	24	12	2019	2019	
280	TH Bế Văn Đàn	TH	Thành phố ĐBP	1067	21	6	2022		2022
281	TH Him Lam	TH	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023		2023
282	TH Hoàng Văn Nô	TH	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023		2023
283	TH Nam Thanh	TH	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023		2023
284	TH Noong Bua	TH	Thành phố ĐBP	1067	21	6	2022		2022
285	TH Số 1 xã Nà Nhạn	TH	Thành phố ĐBP	1067	21	6	2022		2022
286	TH Tô Vĩnh Diện	TH	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023		2023
287	TH Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	TH	Thành phố ĐBP	106	3	2	2020		2020
288	THCS Him Lam	THCS	Thành phố ĐBP	679	13	7	2020		2020
289	THCS Mường Thanh	THCS	Thành phố ĐBP	679	13	7	2020		2020
290	THCS Nam Thanh	THCS	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023		2023
291	THCS Tân Bình	THCS	Thành phố ĐBP	1199	15	11	2019		2019
292	THCS Trần Can	THCS	Thành phố ĐBP	1118	17	7	2023		2023
293	THCS Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	THCS	Thành phố ĐBP	635	29	4	2021		2021
294	THCS xã Nà Nhạn	THCS	Thành phố ĐBP	1191	19	12	2018		2018
295	THCS xã Nà Tấu	THCS	Thành phố ĐBP	635	29	4	2021		2021

TT	Tên cơ sở giáo dục	Cấp học	Huyện, thị	Quyết định công nhận và cấp độ đạt được *(Thời gian công nhận 05 năm kể từ ngày có QĐ công nhận)*					
				QĐ công nhận				Thời điểm công nhận	
								MĐ1	MĐ2
296	TH-THCS Thanh Minh	TH-THCS	Thành phố ĐBP	1067	21	6	2022		2022
297	TH-THCS Thanh Trường	TH-THCS	Thành phố ĐBP	679	13	7	2020		2020
298	PT DTNT tỉnh	THPT	Thành phố ĐBP	74	16	1	2023		2023
299	THPT chuyên Lê Quý Đôn	THPT	Thành phố ĐBP	1953	27	10	2021		2021
300	THPT Lương Thế Vinh	THCS-THPT	Thành phố ĐBP	1175	10	11	2020	2020	
301	THPT Phan Đình Giót	THPT	Thành phố ĐBP	1191	19	12	2018		2018
302	THPT TP Điện Biên Phủ	THPT	Thành phố ĐBP	1953	27	10	2021		2021
303	MN 19/5	MN	Thị xã Mường Lay	2076	11	11	2022	2022	
304	MN Bản Lé	MN	Thị xã Mường Lay	2076	11	11	2022	2022	
305	MN Đồi Cao	MN	Thị xã Mường Lay	1199	15	11	2019		2019
306	MN Lay Nưa	MN	Thị xã Mường Lay	1199	15	11	2019	2019	
307	MN Nậm Cản	MN	Thị xã Mường Lay	2076	11	11	2022		2022
308	TH Bản Mo	TH	Thị xã Mường Lay	635	29	4	2021	2021	
309	TH Lay Nưa	TH	Thị xã Mường Lay	635	29	4	2021	2021	
310	TH Nậm Cản	TH	Thị xã Mường Lay	1199	15	11	2019		2019
311	TH và THCS Đoàn Kết	TH-THCS	Thị xã Mường Lay	1953	27	10	2021		2021
312	THCS Lay Nưa	THCS	Thị xã Mường Lay	1199	15	11	2019		2019
313	THCS Nguyễn Bá Ngọc	THCS	Thị xã Mường Lay	2076	11	11	2022		2022
314	THCS Sông Đà	TH-THCS	Thị xã Mường Lay	1953	27	10	2021		2021
315	THPT TX Mường Lay	THPT	Thị xã Mường Lay	1953	27	10	2021		2021